

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

## **BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH                   | 1                   |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH  | 2 - 3               |
| BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG | 4                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH       | 5 - 18              |



**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Chúng tôi cam đoan rằng:

- Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo đúng quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính;
- Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo;
- Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.



**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
Kế toán trưởng



**Dương Thị Kim Oanh**  
Phụ trách  
Kiểm soát nội bộ



**Nguyễn Thị Tuyết**  
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

Số: 0207 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

**Kính gửi:** Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 (gọi tắt là "Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 18. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính phù hợp với Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

### *Kết luận của Kiểm toán viên*

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phù hợp với các quy định về lập và trình bày báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

### *Chính sách lập báo cáo và giới hạn về đối tượng nhận và sử dụng báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính*

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính mô tả chính sách lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính chủ yếu. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này được lập để giúp Công ty đáp ứng các yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Vì thế, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.



Trần Thị Thủy Ngọc  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0031-2018-001-1

### **CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 09 tháng 8 năm 2019  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

100  
C  
ÁCH  
DE  
VI  
NG

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

| STT | Các chỉ tiêu                              | Thuyết minh | 30/6/2019                |
|-----|---|-------------|--------------------------|
| 1   | Tổng giá trị rủi ro thị trường            | 4           | 375.857.191.474          |
| 2   | Tổng giá trị rủi ro thanh toán            | 5           | 15.418.688.824           |
| 3   | Tổng giá trị rủi ro hoạt động             | 6           | 60.000.000.000           |
| 4   | <b>Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)</b>      |             | <b>451.275.880.298</b>   |
| 5   | <b>Vốn khả dụng</b>                       | <b>7</b>    | <b>1.363.407.323.332</b> |
| 6   | <b>Tỷ lệ an toàn Vốn khả dụng (6=5/4)</b> |             | <b>302%</b>              |



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Kế toán trưởng



Dương Thị Kim Oanh  
Phụ trách  
Kiểm soát nội bộ



Nguyễn Thị Tuyết  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chứng khoán IB (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 70/UBCK-GP ngày 10 tháng 12 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom, và vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán IB theo Giấy phép điều chỉnh số 09/GPĐC-UBCK cấp ngày 21 tháng 5 năm 2014. Ngày 21 tháng 6 năm 2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.161.086.380.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 72 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 66 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn và bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán.

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Bà Nguyễn Thị Tuyết  | Chủ tịch |
| Bà Cao Thị Hồng      | Ủy viên  |
| Bà Trần Thị Hồng Hà  | Ủy viên  |
| Ông Nguyễn Tuấn Dũng | Ủy viên  |
| Ông Phí Anh Tuấn     | Ủy viên  |

**Ban Tổng Giám đốc**

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Bà Nguyễn Thị Tuyết | Tổng Giám đốc     |
| Ông Đỗ Ngọc Đình    | Phó Tổng Giám đốc |



**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH VÀ MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG**

**Cơ sở lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính và mục đích sử dụng**

Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính kèm theo được lập và trình bày phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 87/2017/TT-BTC ("Thông tư 87") ngày 15 tháng 8 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính, biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Báo cáo này chỉ được sử dụng để nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính này:

**Tỷ lệ vốn khả dụng**

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng} = \frac{\text{Vốn khả dụng} \times 100\%}{\text{Tổng giá trị rủi ro}}$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán và giá trị rủi ro hoạt động.

**Vốn khả dụng**

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng chín mươi (90) ngày. Vốn khả dụng được điều chỉnh tăng thêm hoặc giảm trừ theo hướng dẫn tại Điều 5 của Thông tư 87.

**Giá trị rủi ro thị trường**

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thị trường} = \text{Vị thế ròng} \times \text{Giá tài sản} \times \text{Hệ số rủi ro thị trường}$$

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty;
- Chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày lập báo cáo;
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn.

**Giá tài sản**

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT   | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường  |
|---|--|--|
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b> |  |  |
| 1.  | Tiền (VND)   | Số dư tài khoản tại ngày tính toán   |
| 2.  | Ngoại tệ   | Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán   |
| 3.  | Tiền gửi kỳ hạn  | Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tới ngày tính toán  |
| 4.  | Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu | Giá mua cộng với lãi lũy kế tính đến ngày tính toán  |
| <b>Trái phiếu</b>   |  |  |
| 5.  | Trái phiếu niêm yết  | - Giá yết bình quân trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán của giao dịch thông thường tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế);<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;<br>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;<br>+ Giá xác định theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.<br>Tức là: Max (Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế). |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

**Giá tài sản (Tiếp theo)**

| STT                           | Loại tài sản  | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|-------------------------------|---|---|
| <b>Trái phiếu (Tiếp theo)</b> |   |   |
| 6.                            | Trái phiếu không niêm yết   | <p>Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá yết (nếu có) trên các hệ thống báo giá do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn, cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá mua cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Mệnh giá cộng lãi lũy kế;</li> <li>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán, bao gồm cả lãi lũy kế.</li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá yết (nếu có); Giá mua cộng lãi lũy kế; Mệnh giá cộng lãi lũy kế; Giá xác định theo phương pháp nội bộ, bao gồm cả lãi lũy kế).</p> |
| <b>Cổ phiếu</b>               |   |   |
| 7.                            | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>                                  |
| 8.                            | Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;</li> <li>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Giá trị sổ sách;</li> <li>+ Giá mua;</li> <li>+ Giá theo phương pháp nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.</li> </ul> </li> </ul> <p>Tức là:</p> <p>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua; Giá xác định theo phương pháp nội bộ).</p>                                  |







**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

**Giá tài sản (Tiếp theo)**

| STT  | Loại tài sản   | Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường   |
|--|--|---|
| <b>Cổ phiếu (Tiếp theo)</b>                        |  |   |
| 12.  | Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản                          | 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.   |
| 13.  | Cổ phần, phần vốn góp khác   | Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:<br>+ Giá trị sổ sách;<br>+ Giá mua/giá trị vốn góp;<br>+ Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.<br>Tức là:<br>Max (Giá trị sổ sách; Giá mua/giá trị vốn góp; Giá theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán). |
| <b>Quỹ/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán</b> |  |   |
| 14.  | Quỹ đóng đại chúng   | - Giá đóng cửa của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán;<br>- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày tính toán là: NAV/1CCQ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.  |
| 15.  | Quỹ thành viên/Quỹ mở/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ | Giá trị tài sản ròng NAV trên một đơn vị phần vốn góp/đơn vị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày tính toán.   |
| 16.  | Các trường hợp khác  | Theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.  |
| <b>Tài sản cố định</b>                             |  |   |
| 17.  | Quyền sử dụng đất...   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.  |
| 18.  | Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang            | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế.   |
| 19.  | Các trang thiết bị, máy móc, phương tiện...                                      | Giá trị còn lại của tài sản.  |
| 20.  | Các tài sản cố định khác   | Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn.  |



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thị trường (Tiếp theo)**

**Hệ số rủi ro thị trường**

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

**Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm**

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị của khoản đầu tư này chiếm từ 25% trở lên Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc có lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định rủi ro thị trường.

**Giá trị rủi ro thanh toán**

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng được xác định như sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

Nguyên tắc xác định rủi ro thanh toán trước thời hạn trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, các khoản cho vay đối với các tổ chức, cá nhân khác;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu, các khoản phải thu khác và các tài sản khác có tiềm ẩn rủi ro thanh toán.

Đối với các khoản phải thu quá hạn, chứng khoán chưa nhận chuyển giao đúng hạn, kể cả chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các hợp đồng nói trên, giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn được xác định theo nguyên tắc sau:

$$\text{Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán} = \text{Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian} \times \text{Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán}$$

10 / 10  
HỮU  
IT  
AI  
P.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

**Hệ số rủi ro thanh toán**

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Đối tác thanh toán cho tổ chức kinh doanh chứng khoán  | Hệ số rủi ro thanh toán |
|-----|--|-------------------------|
| 1.  | Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương  | 0%                      |
| 2.  | Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán   | 0,8%                    |
| 3.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán                          | 3,2%                    |
| 4.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán | 4,8%                    |
| 5.  | Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam  | 6%                      |
| 6.  | Các tổ chức, cá nhân khác  | 8%                      |

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 87 như sau:

| STT | Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán               | Hệ số rủi ro |
|-----|---|--------------|
| 1.  | 0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán        | 16%          |
| 2.  | 16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán       | 32%          |
| 3.  | 31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán       | 48%          |
| 4.  | Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán | 100%         |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch kỳ quỹ, giao dịch mua bán lại*

| STT | Loại hình giao dịch  | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán  |
|-----|--|--|
| 1.  | Tiền gửi có kỳ hạn, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm  | Toàn bộ giá trị khoản cho vay  |
| 2.  | Cho vay chứng khoán  | Max {Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có),0}                                   |
| 3.  | Vay chứng khoán  | Max {Giá trị tài sản đảm bảo - Giá trị thị trường của hợp đồng,0}  |
| 4.  | Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại  | Max {Giá trị hợp đồng tính theo giá mua - Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường),0} |
| 5.  | Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại  | Max {Giá trị thị trường của hợp đồng x (1 - hệ số rủi ro thị trường) - Giá trị hợp đồng tính theo giá bán,0} |
| 6.  | Hợp đồng cho vay mua kỳ quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất | Max {Số dư nợ - Giá trị tài sản đảm bảo,0}   |

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

**Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán*

| STT  | Thời gian                                   | Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro   |
|--|---|--|
| <b>A - Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong hoạt động môi giới)</b> |   |  |
| 1.   | Trước thời hạn nhận thanh toán              | 0  |
| 2.   | Sau thời hạn nhận thanh toán                | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch) |
|  |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |
| <b>B - Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là tổ chức kinh doanh chứng khoán hoặc khách hàng của tổ chức kinh doanh chứng khoán)</b>                          |   |  |
| 1.   | Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán | 0  |
| 2.   | Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán   | Giá trị thị trường của Hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)  |
|  |   | 0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)                                |

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết); hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán đối với các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn, các công cụ nợ đã đáo hạn: là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

**Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán**

Công ty được điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán quy định tại khoản 1 Điều 10 của Thông tư 87 trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- a) Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;

100% CẢNH DE VI NG



**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH LẬP BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Giá trị rủi ro thanh toán (Tiếp theo)**

***Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán (Tiếp theo)***

- b) Tổ chức kinh doanh chứng khoán có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm được giảm trừ được xác định như sau:

*Giá trị tài sản bảo đảm = Khối lượng tài sản x Giá tài sản x (1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 3.

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 87 được trình bày ở Thuyết minh số 4.

***Giá trị rủi ro thanh toán tăng thêm***

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- a) Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) chiếm từ 10% tới 15% Vốn chủ sở hữu;
- b) Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) chiếm từ 15% tới 25% Vốn chủ sở hữu;
- c) Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị khoản cho vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có) hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có) chiếm từ 25% Vốn chủ sở hữu trở lên.

***Giá trị rủi ro hoạt động***

*Giá trị rủi ro hoạt động*: là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng 25% chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán trong vòng mười hai (12) tháng liền kề tính tới tháng gần nhất, hoặc 20% Vốn pháp định theo quy định của pháp luật, tùy thuộc vào giá trị nào lớn hơn.

Chi phí duy trì hoạt động của tổ chức kinh doanh chứng khoán được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong năm, trừ đi:

- a) Chi phí khấu hao;
- b) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- c) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- d) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- đ) Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác.

250  
IG  
HỆM  
OI  
T N  
4.1



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**4. GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Đơn vị: VND

| Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019   | Hệ số rủi ro | Quy mô rủi ro   | Giá trị rủi ro         |
|--|--------------|-----------------|------------------------|
|  | (1)          | (2)             | (3)=(1)x(2)            |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ</b>   |              |                 |                        |
| 1. Tiền mặt (VND)  | 0%           | 2.701.922       | -                      |
| 2. Các khoản tương đương tiền  | 0%           | 102.729.663.598 | -                      |
| <b>II. Trái phiếu doanh nghiệp</b>   |              |                 |                        |
| 1. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi                                    | 25%          | 147.273.835.162 | 36.818.458.791         |
| 2. Trái phiếu không niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 tới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi  | 30%          | 722.045.912.927 | 216.613.773.878        |
| <b>III. Cổ phiếu</b>   |              |                 |                        |
| 1. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở | 10%          | 230.871.386.970 | 23.087.138.697         |
| 2. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội                                  | 15%          | 26.320.145.859  | 3.948.021.879          |
| 3. Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom                 | 20%          | 272.093.256.667 | 54.418.651.333         |
| <b>IV. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán</b>  |              |                 |                        |
| 1. Quỹ thành viên, công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ   | 30%          | 12.449.928.126  | 3.734.978.438          |
| <b>V. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch</b>   |              |                 |                        |
| 1. Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch  | 40%          | 7.867.172       | 3.146.869              |
| 2. Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch  | 50%          | 302.581         | 151.290                |
| <b>VI. Rủi ro tăng thêm</b>  |              |                 |                        |
| Mã chứng khoán   |              |                 |                        |
| 1. Trái phiếu Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng   | 10%          | 45.629.377.691  | 4.562.937.769          |
| 2. Trái phiếu CTCP Đầu tư và Xây dựng Bưu Điện   | 10%          | 34.519.741.667  | 3.451.974.167          |
| 3. Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Nước sạch và Môi trường Eco & More  | 20%          | 62.490.323.171  | 12.498.064.634         |
| 4. Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An  | 20%          | 62.676.168.444  | 12.535.233.689         |
| 5. Cổ phiếu Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam  | 20%          | 20.923.300.200  | 4.184.660.040          |
| <b>A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI)</b>   |              |                 | <b>375.857.191.474</b> |

Y  
C  
HẠN  
TE  
M  
H

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**5. GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN**

Đơn vị: VND

| Loại hình giao dịch   | Giá trị rủi ro |                     |                      | Tổng giá trị rủi ro   |
|---|----------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
|   | (2)            | (5)                 | (6)                  |                       |
| <b>I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán</b>  |                |                     |                      |                       |
| 1. Tiền gửi có kỳ hạn, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm và các khoản phải thu từ hoạt động giao dịch và nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán | -              | -                   | 1.862.424.765        | 1.862.424.765         |
| <b>II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán</b>   |                |                     |                      |                       |
| <b>Thời gian quá hạn</b>  |                | <b>Hệ số rủi ro</b> | <b>Quy mô rủi ro</b> | <b>Giá trị rủi ro</b> |
| 1. Từ 60 ngày trở lên   |                | 100%                | 13.556.264.059       | 13.556.264.059        |
| <b>B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B = I+II)</b>   |                |                     |                      | <b>15.418.688.824</b> |

(2) Giá trị rủi ro thanh toán đối với Sở giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán;

(5) Giá trị rủi ro thanh toán đối với tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;

(6) Giá trị rủi ro thanh toán đối với các tổ chức, cá nhân khác.

**6. GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG**

|  | Giá trị<br>VND         |
|--|------------------------|
| <b>I. Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng</b> | <b>235.201.566.683</b> |
| <b>II. Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí</b>                | <b>1.615.543.420</b>   |
| 1. Chi phí khấu hao  | 2.497.819.290          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn               | (293.634.343)          |
| 3. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu      | (588.641.527)          |
| <b>III. Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I - II)</b>       | <b>233.586.023.263</b> |
| <b>IV. 25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)</b>    | <b>58.396.505.816</b>  |
| <b>V. 20% Vốn pháp định của tổ chức kinh doanh chứng khoán</b> | <b>60.000.000.000</b>  |
| <b>C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})</b>        | <b>60.000.000.000</b>  |



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN IB**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**7. VỐN KHẢ DỤNG**

Đơn vị: VND

| STT                              | Nội dung  | Vốn khả dụng             |                       |                      |
|----------------------------------|---|--------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                  |   | Vốn khả dụng             | Khoản giảm trừ        | Khoản tăng thêm      |
| <b>A. Vốn chủ sở hữu</b>         |   |                          |                       |                      |
| 1.                               | Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)                 | 1.161.086.380.000        | -                     | -                    |
| 2.                               | Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ  | 24.991.348.296           | -                     | -                    |
| 3.                               | Quỹ dự phòng tài chính  | 27.453.610.251           | -                     | -                    |
| 4.                               | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu   | 2.462.261.955            | -                     | -                    |
| 5.                               | Lợi nhuận chưa phân phối  | 149.685.901.895          | -                     | -                    |
| 6.                               | Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản   | 12.227.825.018           | -                     | -                    |
| 7.                               | Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính | -                        | -                     | 2.452.237.369        |
| <b>1A.</b>                       | <b>Tổng</b>   | <b>1.377.907.327.415</b> | <b>-</b>              | <b>2.452.237.369</b> |
| <b>B. Tài sản ngắn hạn</b>       |   |                          |                       |                      |
| <b>I. Tài sản tài chính</b>      |   |                          |                       |                      |
| 1.                               | Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                               | -                        | <b>519.000</b>        | -                    |
|                                  | Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng   | -                        | 519.000               | -                    |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác</b> |   |                          |                       |                      |
| 1.                               | Tạm ứng   | -                        | 456.601.000           | -                    |
|                                  | Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày                                     | -                        | 456.601.000           | -                    |
| 2.                               | Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ   | -                        | 77.547.448            | -                    |
| 3.                               | Chi phí trả trước ngắn hạn  | -                        | 338.796.207           | -                    |
| 4.                               | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước   | -                        | 558.063.528           | -                    |
| 5.                               | Tài sản ngắn hạn khác   | -                        | 334.519.042           | -                    |
| <b>1B.</b>                       | <b>Tổng</b>   | <b>-</b>                 | <b>1.766.046.225</b>  | <b>-</b>             |
| <b>C. Tài sản dài hạn</b>        |   |                          |                       |                      |
| <b>I. Tài sản dài hạn khác</b>   |   |                          |                       |                      |
| 1.                               | Đầu tư dài hạn khác   | -                        | <b>1.500.000.000</b>  | -                    |
| <b>II. Tài sản cố định</b>       |   |                          |                       |                      |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b> |   |                          |                       |                      |
| 1.                               | Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ dài hạn   | -                        | 930.912.770           | -                    |
| 2.                               | Chi phí trả trước dài hạn   | -                        | 172.804.471           | -                    |
| 3.                               | Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán  | -                        | 9.162.304.463         | -                    |
| <b>1C.</b>                       | <b>Tổng</b>   | <b>-</b>                 | <b>15.186.195.227</b> | <b>-</b>             |
| <b>VỐN KHẢ DỤNG = 1A-1B-1C</b>   |   | <b>1.363.407.323.332</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>             |

  
**Nguyễn Thị Thu Hằng**  
 Kế toán trưởng

  
**Dương Thị Kim Oanh**  
 Phụ trách  
 Kiểm soát nội bộ

  
**Nguyễn Thị Tuyết**  
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2019